

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TML23B1
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)	Tiếng anh chuyên ngành(2)		An toàn lao động điện lạnh(2)	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3)	Điện tử căn bản(5)	Kỹ thuật nguội(3)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2355202053934	Ngô Kỳ	Anh	06/10/2008	6.9	8.8	6.6	4.9	5.7	4.2	5.7	5.8	7.0	5.6				Trung bình
02	2355202053935	Nguyễn Thế	Anh	11/10/2008	7.1	5.4	7.5	4.0	6.9	3.6	6.2	6.5	5.5	5.6				Trung bình
03	2355202053936	Lê Thành	Công	16/02/2008	6.9	5.5	6.9	4.3	7.0	5.3	6.4	6.7	6.0	6.1				Trung bình
04	2355202053937	Nguyễn Trí	Cường	27/05/2008	8.4	8.5	7.5	6.2	7.2	5.0	2.7	6.0	8.3	5.4				Trung bình
05	2355202053938	Ngô Gia	Đạt	15/10/2008	8.3	6.1	6.6	6.3	7.7	6.5	6.9	6.3	7.2	6.8				Trung bình
06	2355202053939	Nguyễn Hồng	Đạt	05/10/2008	7.9	5.4	6.8	6.7	7.0	5.2	7.0	6.5	7.2	6.6				Trung bình
07	2355202053940	Trần Tấn	Đạt	13/07/2007	8.1	5.4	6.4	5.8	6.3	7.3	6.5	7.2	6.0	6.6				Trung bình
08	2355202053941	Ôn Văn Tài	Em	03/12/2007	8.6	7.2	8.7	4.8	7.2	8.1	7.0	6.4	7.8	7.0				Khá
09	2355202053942	Nguyễn Văn	Giỏi	08/11/2008	6.4	5.3	6.9	4.4	5.7	7.1	5.6	6.4	7.1	6.1				Trung bình
10	2355202053943	Huỳnh Hòa	Hiệp	04/12/2008	6.0	9.1	5.8	5.7	7.0	1.6	5.8	6.0	5.7	5.2				Trung bình
11	2355202053944	Võ Minh	Hiếu	29/09/2008	8.8	8.7	6.7	5.9	7.5	6.8	6.2	6.8	7.7	6.7				Trung bình
12	2355202053945	Dương Đăng	Khoa	22/07/2008	7.2	9.0	6.0	5.2	5.3	5.2	6.8	6.3	6.8	6.1				Trung bình
13	2355202053946	Nguyễn Anh	Khoa	04/03/2008	8.7	9.0	7.6	4.7	7.1	5.5	6.3	6.1	5.9	6.1				Trung bình
14	2355202053947	Nguyễn Hữu	Kiệt	25/04/2008	6.3	5.3	6.9	4.3	5.4	4.7	5.6	6.9	7.0	5.7				Trung bình
15	2355202053948	Trần Quốc	Kiệt	30/07/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0				Yếu
16	2355202053949	Lê Hoàng	Luân	10/08/2008	6.0	7.2	6.3	5.5	5.5	5.3	6.3	0.7	5.9	5.0				Trung bình
17	2355202053950	Trương Anh	Ngọc	14/04/2008	8.2	9.6	5.9	5.2	6.3	2.8	5.7	0.7	6.4	4.5				Yếu
18	2355202053951	Nguyễn Hữu	Phán	01/07/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0				Yếu
19	2355202053952	Trần Thanh	Phong	01/10/2008	6.7	5.9	6.6	4.7	5.8	4.5	5.7	6.3	6.7	5.7				Trung bình
20	2355202053953	Lâm Thanh	Phú	05/11/2008	9.1	9.1	9.3	7.0	9.4	10.0	8.1	6.7	8.8	8.4				Giỏi
21	2355202053954	Lý Thiện	Phúc	19/05/2008	8.7	5.3	7.2	5.5	7.5	6.6	6.2	7.2	7.4	6.7				Trung bình

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)	Tiếng anh chuyên ngành(2)		An toàn lao động điện lạnh(2)	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh(3)	Điện tử căn bản(5)	Kỹ thuật nguội(3)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2355202053955	Trần Lê Hoàng	Phúc	23/01/2008	7.2	8.0	7.3	5.9	7.2	7.2	5.7	6.5	7.6	6.6				Trung bình
23	2355202053956	Nguyễn Minh	Quốc	04/12/2008	7.7	8.3	7.1	5.8	8.4	5.8	6.7	6.9	5.9	6.6				Trung bình
24	2355202053957	Lê Thanh	Sang	03/01/2008	8.7	5.3	6.7	0.0	7.4	6.6	6.6	7.0	5.8	5.9				Trung bình
25	2355202053958	Trần Hoàng	Sang	30/12/2008	9.2	6.6	6.1	5.6	7.5	5.1	6.7	5.9	6.3	6.2				Trung bình
26	2355202053959	Nguyễn Văn	Tâm	17/05/2008	7.5	5.9	7.5	4.9	5.8	5.7	6.2	6.6	6.7	6.1				Trung bình
27	2355202053960	Trần Trí	Tâm	25/11/2008	2.6	0.0	2.4	0.0	5.7	2.6	5.5	5.9	2.0	3.9				Yếu
28	2355202053961	Nguyễn Quốc	Thái	26/12/2008	8.1	5.2	5.3	5.0	6.1	4.1	6.2	6.4	6.5	5.7				Trung bình
29	2355202053962	Lê Gia	Thịnh	16/07/2008	7.2	9.1	6.1	0.2	8.0	7.3	6.1	5.8	5.2	5.7				Trung bình
30	2355202053963	Nguyễn Phúc	Thuận	25/11/2008	8.6	5.3	7.8	4.9	6.9	5.7	5.9	7.1	7.7	6.4				Trung bình
31	2355202053964	Võ Văn	Thương	15/11/2008	6.8	9.0	5.8	2.6	5.0	1.2	6.3	5.7	5.0	4.6				Yếu
32	2355202053965	Nguyễn Văn	Tín	12/09/2008	7.0	6.8	6.7	5.0	6.6	6.7	7.4	6.4	5.9	6.6				Trung bình
33	2355202053966	Trần Trung	Tín	17/01/2008	8.3	8.7	7.9	6.8	7.4	5.6	7.3	6.0	7.3	6.8				Trung bình
34	2355202053967	Huỳnh Đặng Hữu	Toàn	23/08/2008	8.2	5.6	5.5	5.5	6.0	4.0	7.4	6.9	5.5	6.1				Trung bình

*Lưu ý: Môn học **Giáo dục QP - AN** và **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.*

TL. HIỆU TRƯỞNG

TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái